

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CHP)

## CTCP Thủy điện Miền Trung

Ngày	25,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	11.9%	13.1%

DT thuần	2023
881	tỷ VNĐ
YoY: ▼220  -19.9%	

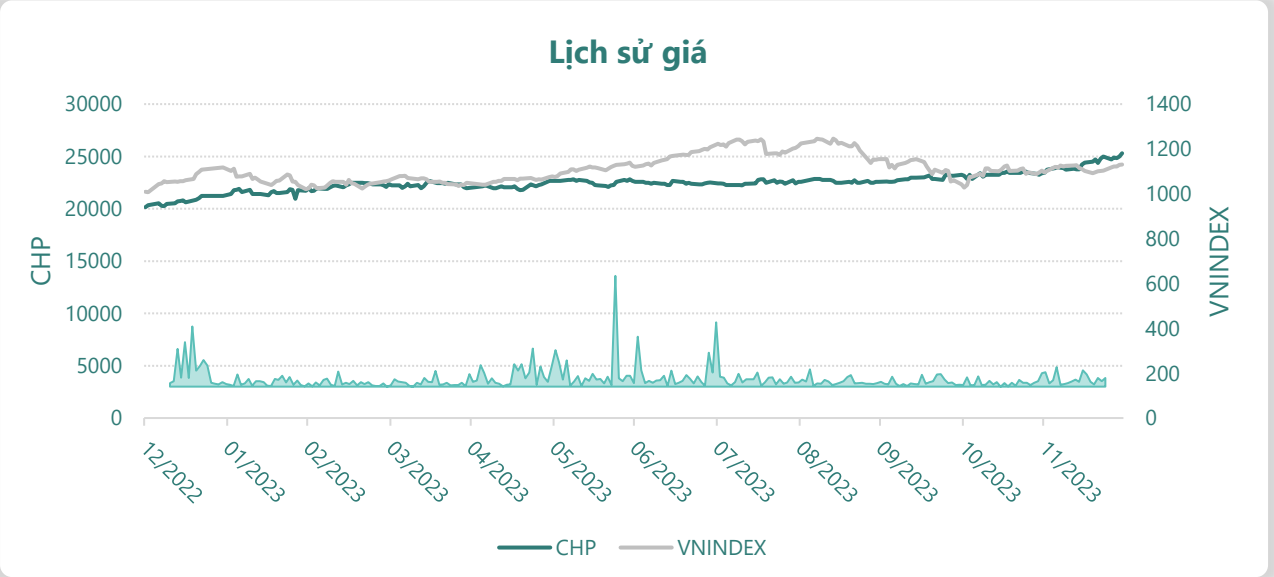
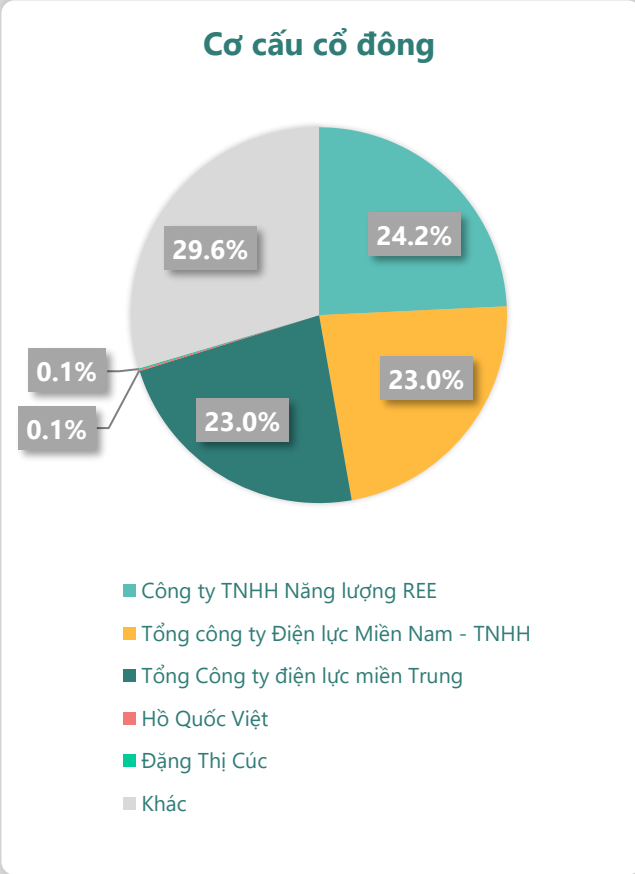
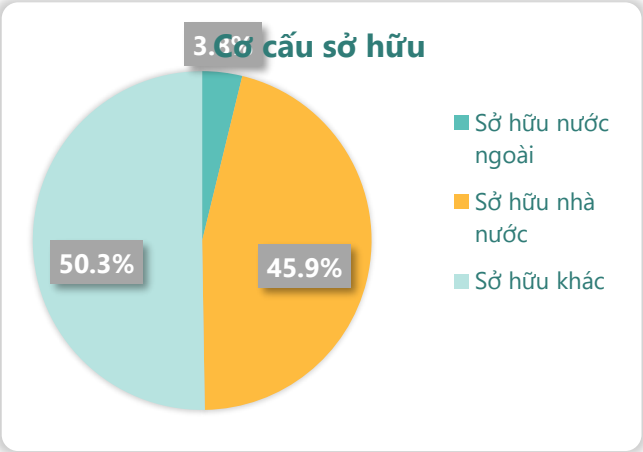
LN thuần	2023
355	tỷ VNĐ
YoY: ▼172  -32.7%	

LN sau thuế	2023
337	tỷ VNĐ
YoY: ▼173  -34.0%	

Tỷ suất lãi EBIT	2023
50.0%	
YoY: +/-▼ 7.5%	

ROE	2023
17.1%	
YoY: +/-▼ 9.1%	

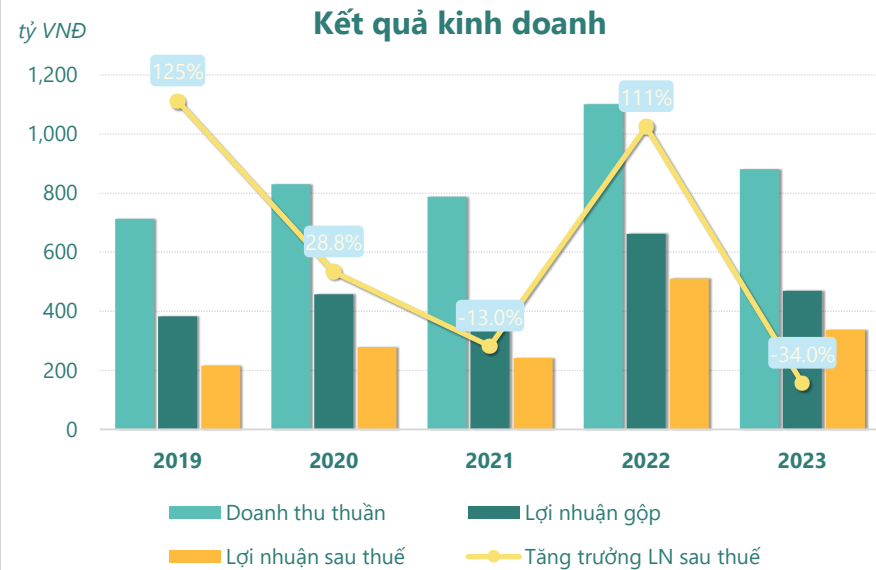
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,154 - 25,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,717
Số lượng CPLH (CP)	146,912,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,445
Sở hữu nước ngoài	3.8%
Beta	0.16
EPS	2,300
P/E	11.0



Năm **2023**, **CHP** ghi nhận doanh thu thuần **881.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **337.0** tỷ đồng, lần lượt **giảm 19.9%** và **giảm 34.0%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

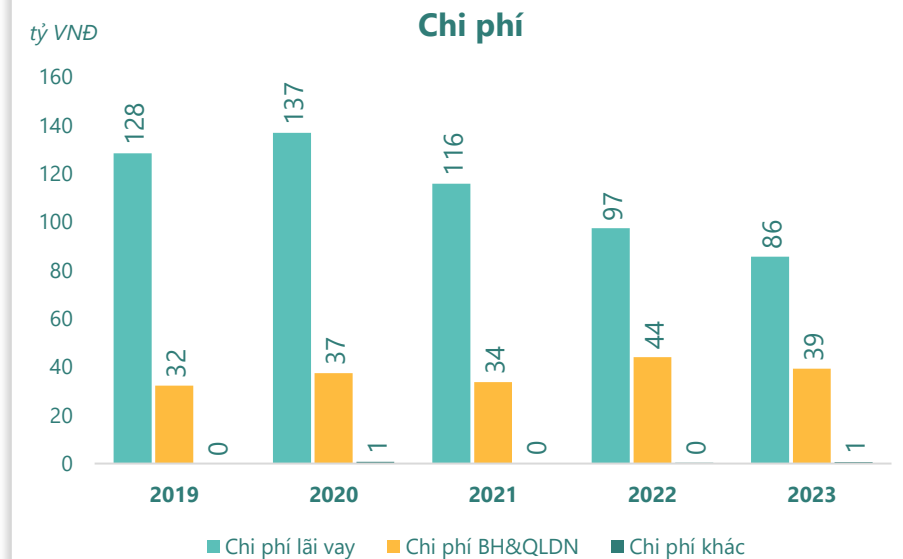
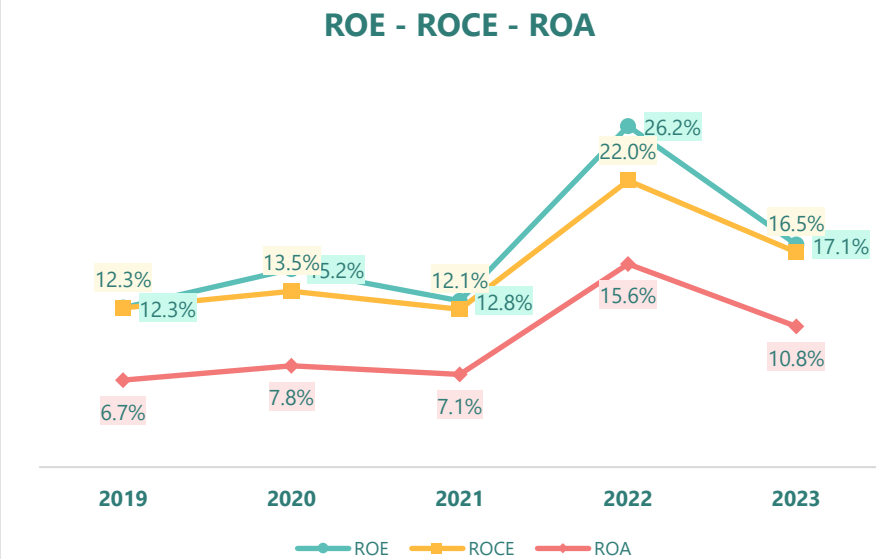
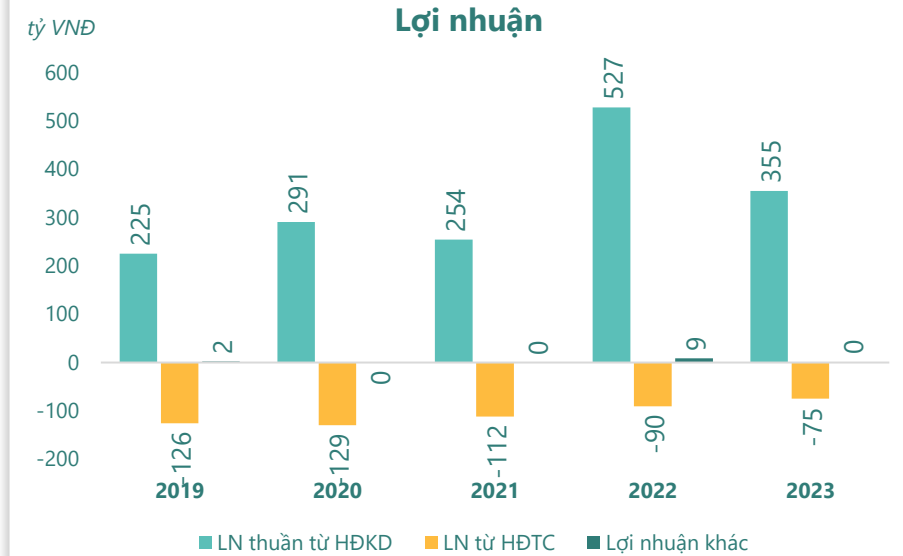
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **CHP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **355.1** tỷ đồng, **giảm đi 172.2** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (330.5 tỷ đồng) là 24.59 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

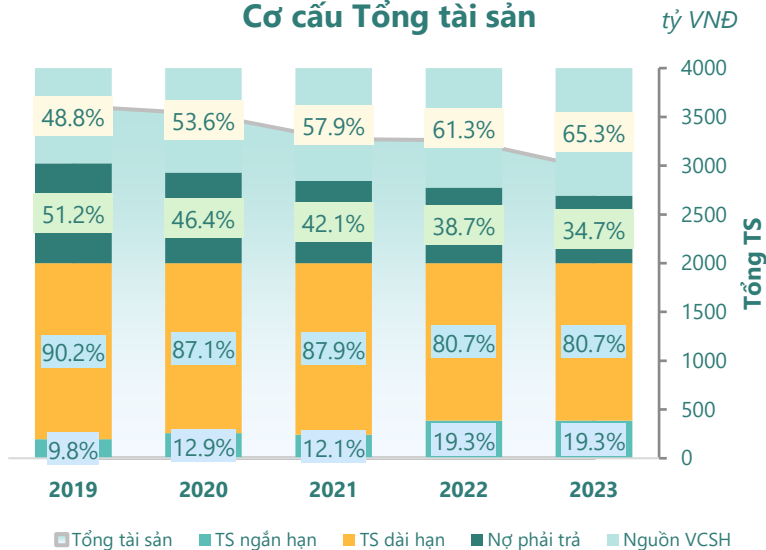
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **85.65** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **39.25** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.57** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của CHP năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **17.1%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

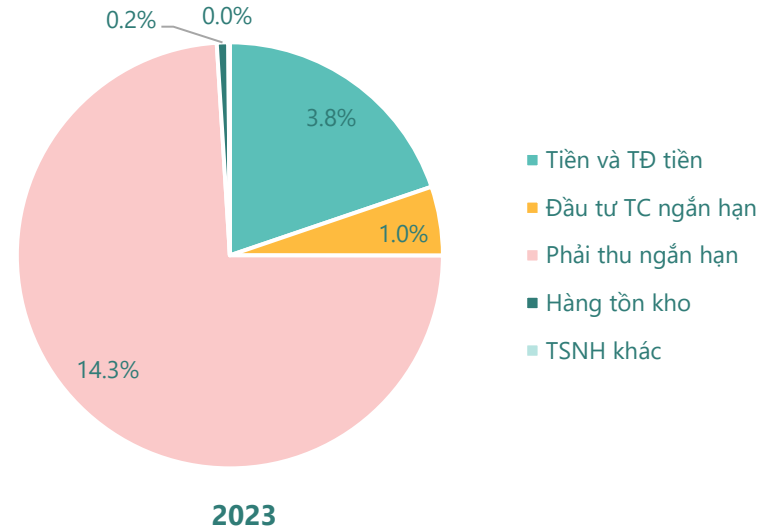


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

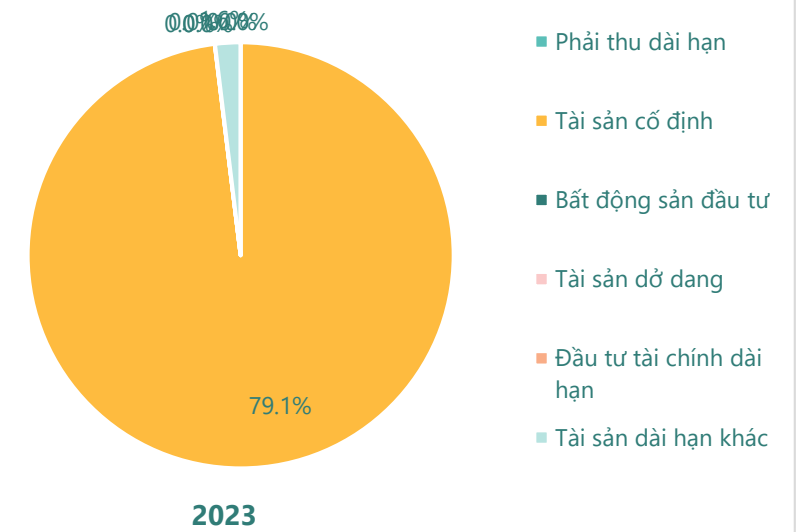
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CHP** năm 2023 đạt **2,967** tỷ đồng, giảm **8.97%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 80.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

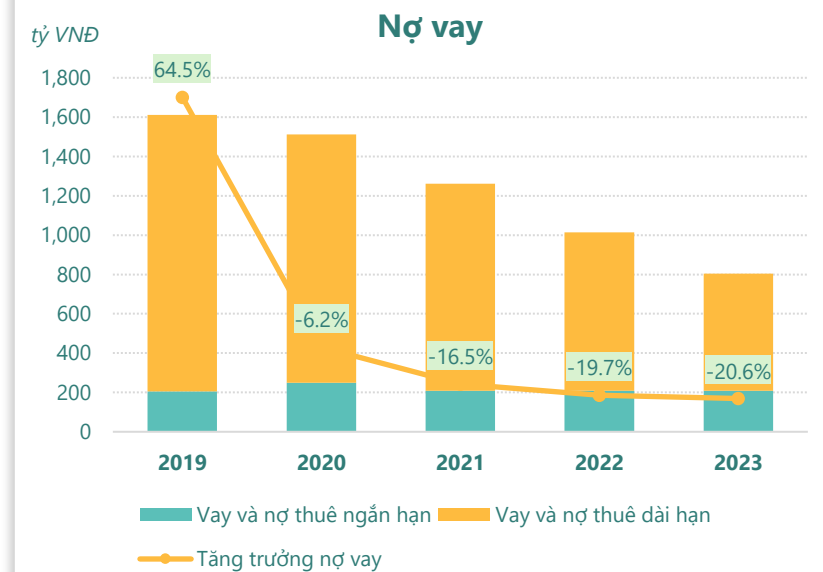
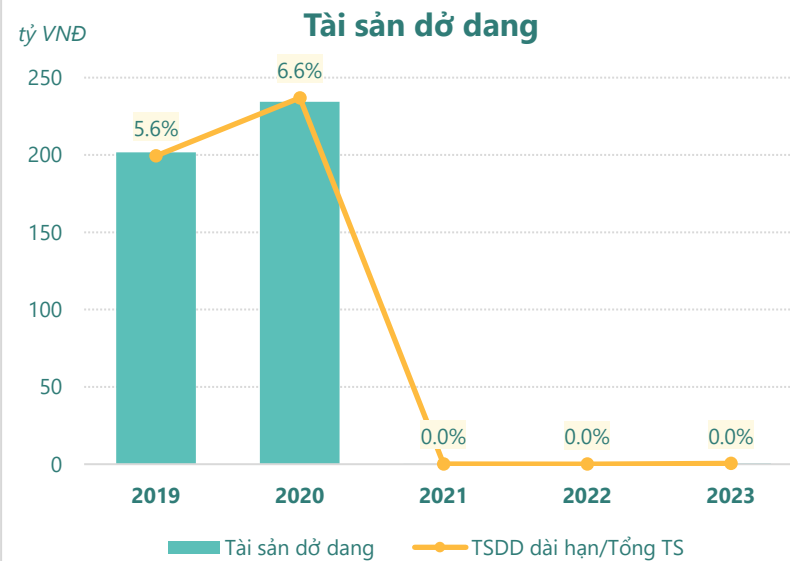
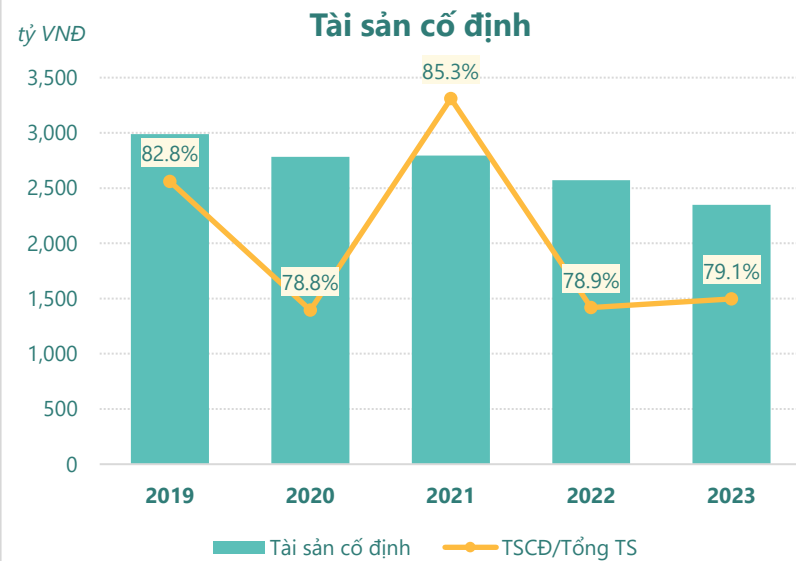
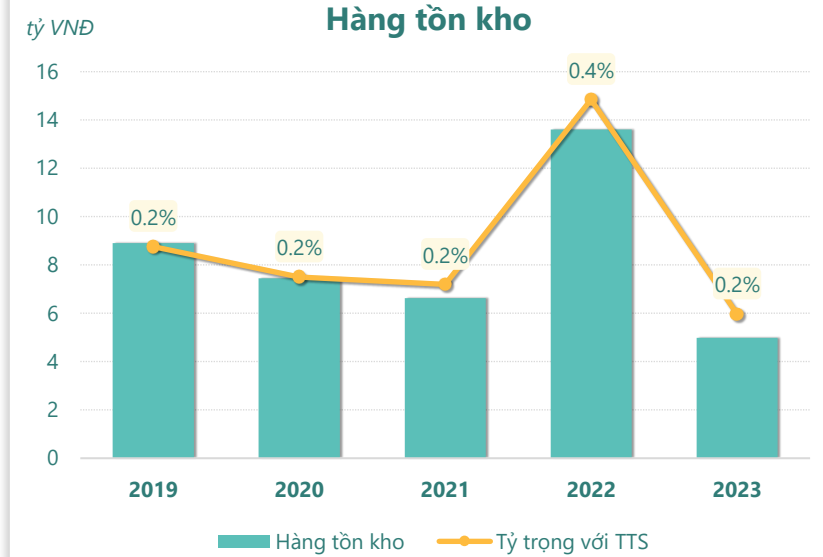
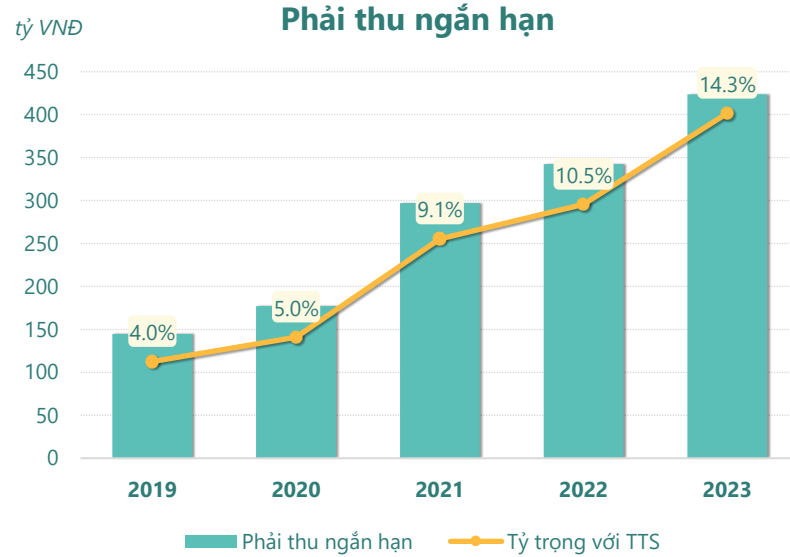
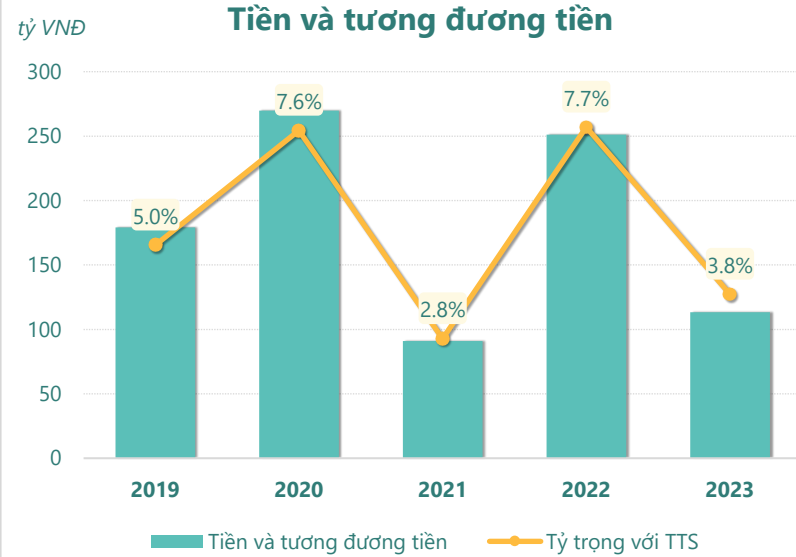
**Tài sản ngắn hạn** của CHP năm 2023 giảm **8.86%** so với năm trước, đạt **572.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **19.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.82% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

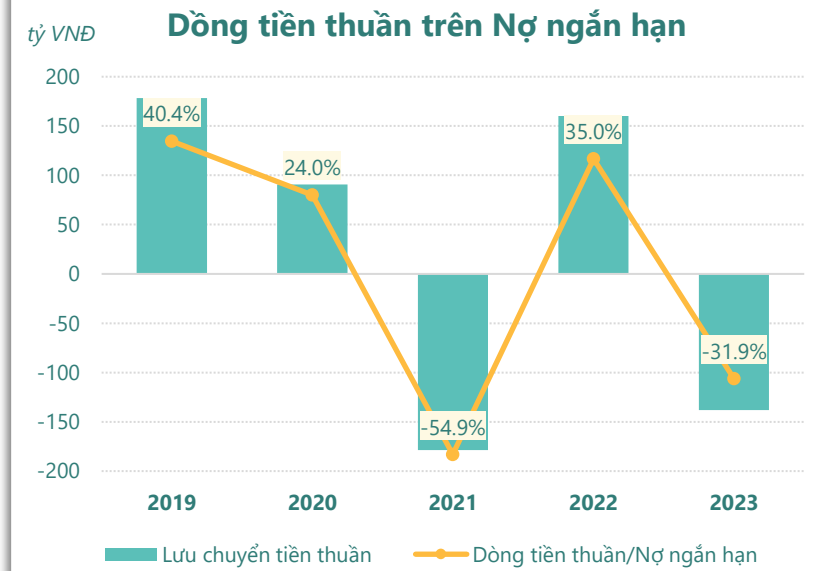
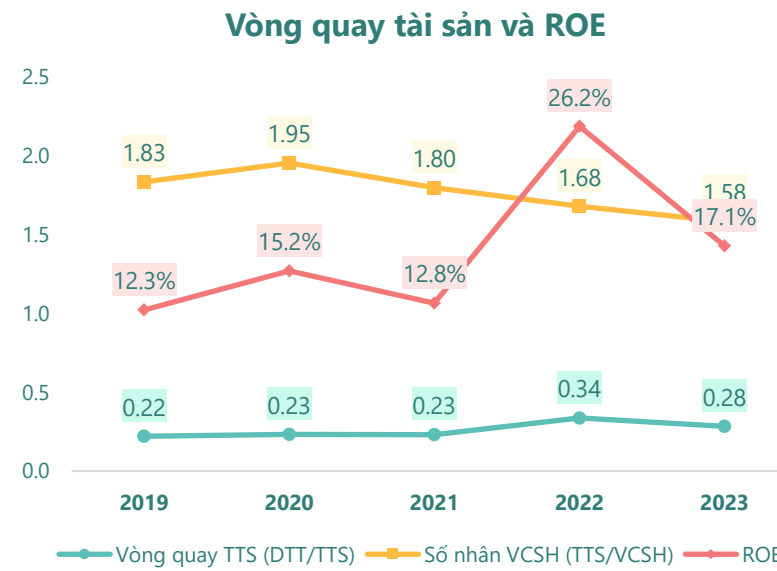
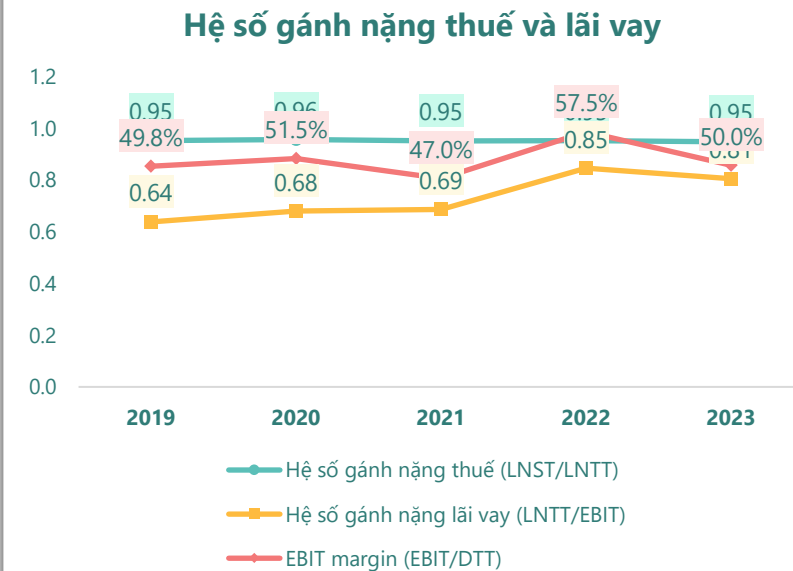
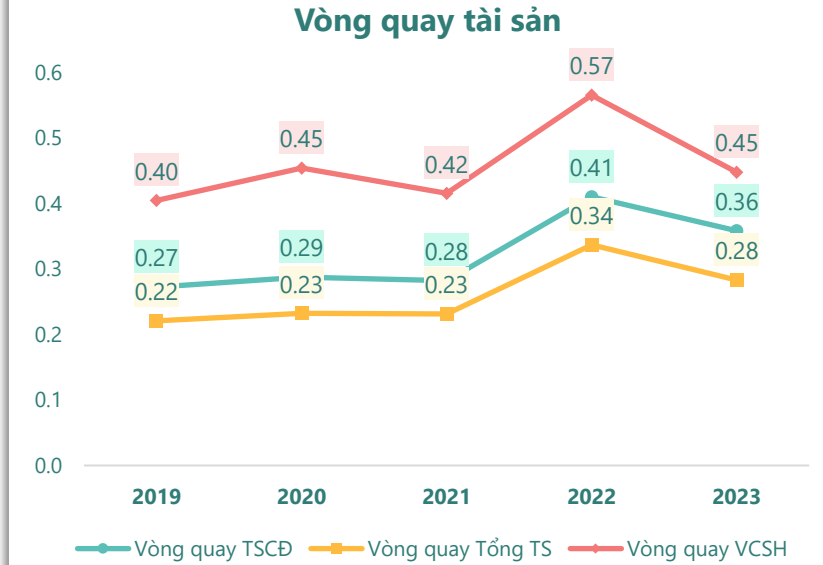
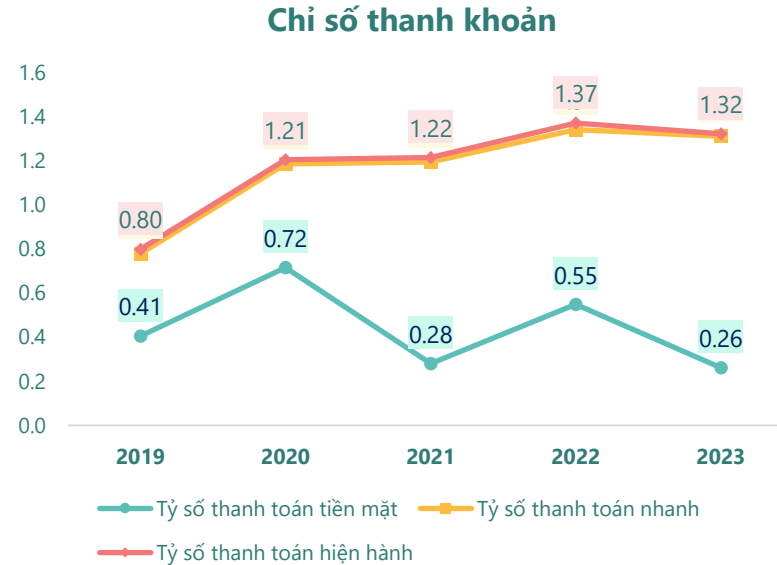
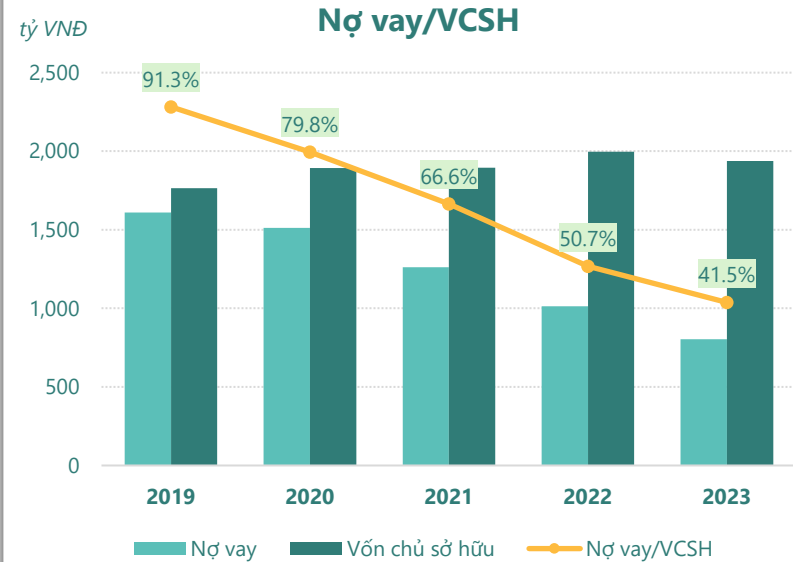
**Tài sản dài hạn** đạt **2,395** tỷ đồng giảm **9.00%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **80.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **79.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.55%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>831</b>	<b>787</b>	<b>1,101</b>	<b>881</b>
Giá vốn hàng bán	373	387	439	412
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>458</b>	<b>400</b>	<b>662</b>	<b>469</b>
Doanh thu HĐTC	7.63	3.92	7.14	10.9
Chi phí TC	137	116	97.4	85.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>137</b>	<b>116</b>	<b>97.4</b>	<b>85.7</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	37.4	33.7	44.1	39.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>291</b>	<b>254</b>	<b>527</b>	<b>355</b>
Lợi nhuận khác	-0.02	0.02	8.59	0.30
<b>LN trước thuế</b>	<b>291</b>	<b>254</b>	<b>536</b>	<b>355</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>278</b>	<b>242</b>	<b>510</b>	<b>337</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>278</b>	<b>242</b>	<b>510</b>	<b>337</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	503	311	689	465
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-148	-4.51	-16.3	-3.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-265	-485	-512	-600
Tiền đầu kỳ	179	270	91.0	251
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>90.5</b>	<b>-179</b>	<b>160</b>	<b>-138</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	270	91.0	251	113

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,533</b>	<b>3,273</b>	<b>3,260</b>	<b>2,967</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>454</b>	<b>395</b>	<b>628</b>	<b>573</b>
Tiền và tương đương tiền	270	91.0	251	113
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	20.0	30.0
Phải thu ngắn hạn	177	297	343	424
Hàng tồn kho	7.45	6.62	13.6	4.98
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	0.71	0.81	0.67
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,078</b>	<b>2,877</b>	<b>2,631</b>	<b>2,395</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	2,783	2,793	2,571	2,348
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	234	0.16	0	0.42
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	60.8	83.9	60.9	46.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,639</b>	<b>1,379</b>	<b>1,263</b>	<b>1,029</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>377</b>	<b>325</b>	<b>458</b>	<b>433</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	250	209	209	209
Phải trả người bán ngắn hạn	32.6	32.4	26.9	24.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,262</b>	<b>1,053</b>	<b>804</b>	<b>596</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,262	1,053	804	596
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,894</b>	<b>1,894</b>	<b>1,997</b>	<b>1,939</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,894</b>	<b>1,894</b>	<b>1,997</b>	<b>1,939</b>
Vốn điều lệ	1,469	1,469	1,469	1,469
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>